

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MANGAN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-04
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; Sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010; Sửa đổi lần 3 số 3000376142 ngày 17 tháng 05 năm 2013; Sửa đổi lần 4 số 3000376142 ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ
- Chăn nuôi trâu, bò
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Vốn điều lệ của Công ty là 31.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tuyên	Chủ tịch
Ông Hoàng Đại Lợi	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Việt Hòa	Ủy viên
Bà Võ Thị Hoa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hoàng Đại Lợi	Giám đốc điều hành
-------------------	--------------------

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc quý 4 năm 2014 là: (2.122.532.804 VND). Năm tài chính quý 4 năm 2013 sau thuế là: (1.743.406.603VND)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Hoàng Đại Lợi

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	22.064.458.724	30.814.652.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	339.902.311	65.577.833
1. Tiền	111	339.902.311	65.577.833
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	878.676.252	1.480.409.312
1. Phải thu của khách hàng	131	1.376.987.598	1.784.920.458
2. Trả trước cho người bán	132		25.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	7.884.000	176.684.200
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(506.195.346)	(506.195.346)
IV. Hàng tồn kho	140	20.842.380.161	28.203.247.390
1. Hàng tồn kho	141	22.346.264.501	28.203.247.390
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.503.884.340)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.500.000	1.065.418.222
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.500.000	1.065.418.222
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	10.494.250.098	11.007.431.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	4.746.793.953	6.599.097.474
1. TSCĐ hữu hình	221	4.428.489.288	6.259.212.825
- Nguyên giá	222	15.834.013.324	24.526.143.479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(11.405.524.036)	(18.266.930.654)
3. TSCĐ vô hình	227	318.304.665	339.884.649
- Nguyên giá	228	431.599.581	431.599.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(113.294.916)	(91.714.932)
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.747.456.145	4.408.333.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	503.512.720	921.345.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.050.730.925	3.293.775.663
3. Tài sản dài hạn khác	268	193.212.500	193.212.500
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	32.558.708.822	41.822.083.991
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	10.276.573.104	13.310.743.254
I. Nợ ngắn hạn	310	10.276.573.104	13.310.743.254
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.671.307.835	6.002.927.158
2. Phải trả người bán	312	1.094.491.636	1.847.835.697
3. Người mua trả tiền trước (1311)	313	1.296.922.940	2.254.111.301
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	711.428.253	1.612.694.427
5. Phải trả người lao động	315	73.450.000	512.108.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số cuối kỳ 31/12/2014 VND	Số đầu kỳ 01/01/2014 VND
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	372.718.852	1.012.169.083
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	56.253.588	68.897.588
II. Nợ dài hạn	330		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	22.282.135.718	28.511.340.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.282.135.718	28.511.340.737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	31.600.000.000	31.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.037.527.899	7.037.527.899
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.534.877.946	2.534.877.946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(18.890.270.127)	(12.661.065.108)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	32.558.708.822	41.822.083.991
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
5. Ngoại tệ các loại			

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Nga

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày: 01/10/2014 đến ngày: 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.985.391.819	3.928.239.715	10.708.191.672	18.718.291.479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		667.544.475	1.118.894.647	1.406.199.887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.985.391.819	3.260.695.240	9.589.297.025	17.312.091.592
4. Giá vốn hàng bán	5.663.161.624	3.313.738.909	15.548.319.624	20.090.242.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.677.769.805)	(53.043.669)	(5.959.022.599)	(2.778.151.014)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	240.983	593.186	1.945.209	4.810.326
7. Chi phí tài chính	84.755.690	15.923.747	234.337.033	107.011.362
- Trong đó: Chi phí lãi vay	84.755.690	15.923.747	234.337.033	107.011.362
8. Chi phí bán hàng	460.314.540	861.759.690	2.135.018.817	2.626.686.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	745.110.612	692.677.492	2.441.900.588	2.911.219.641
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.967.709.664)	(1.622.811.412)	(10.768.333.828)	(8.418.257.735)
11. Thu nhập khác	2.930.335.156	410.648.275	4.744.280.298	709.888.681
12. Chi phí khác	683.821.395	70.278.394	1.962.106.751	182.788.934
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2.446.513.761	340.369.881	2.782.173.547	527.099.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.721.195.903)	(1.282.441.531)	(7.986.160.281)	(7.891.157.988)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(598.663.099)	(320.610.383)	(1.756.955.262)	(1.972.789.497)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.122.532.801)	(961.831.148)	(6.229.205.019)	(5.918.368.491)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(671,68)	(304,37)	(1.971,26)	(1.872,90)

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Nga

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Năm nay 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>	<u>Năm trước 01/01/2013 Đến 31/12/2013</u>
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.986.497.902	22.717.903.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(4.985.648.452)	(6.076.495.528)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.211.104.000)	(5.246.754.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(234.337.033)	(107.011.362)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	738.828.684	336.043.455
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(6.751.135.506)	(9.484.595.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.543.101.595	2.139.090.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.945.209	4.810.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.945.209	4.810.326
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	6.897.517.624	2.415.408.434
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.168.239.950)	(5.034.656.874)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.270.722.326)	(2.619.248.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	274.324.478	(475.347.770)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.577.833	540.925.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	339.902.311	65.577.833

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Nga

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan tiền thân là Xí nghiệp Mangan trực thuộc Tổng Công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1299/QĐ-UB-DN ngày 06 tháng 12 năm 2005 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Công ty tại Xóm 15, Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, chế biến, xuất khẩu quặng thô Mangan.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 280300027 ngày 28 tháng 03 năm 2006 và đăng ký sửa đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2007; Sửa đổi lần 2 số 3000376142 ngày 30 tháng 07 năm 2010; Sửa đổi lần 3 số 3000376142 ngày 17 tháng 05 năm 2013; Sửa đổi lần 4 số 3000376142 ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan là:

- Khai thác, chế biến, thu mua quặng Mangan
- Kinh doanh mua, bán, chế biến sâu các loại sản phẩm từ quặng Mangan và sản phẩm đi kèm quặng Mangan, quặng Dôlômit, quặng sắt và phụ gia cho luyện thép
- Sửa chữa, bảo dưỡng, trung tu, đại tu các loại phương tiện vận tải đường bộ
- Chăn nuôi trâu, bò
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Công văn số 5098/BCT-CNNg ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Bộ Công Thương, đã đồng ý để Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được xuất khẩu tinh quặng mangan với số lượng 42.571 tấn mangan, chất lượng cụ thể:

- Hàm lượng Mn : từ 18% đến 28%
- Thuế xuất, thuế xuất khẩu 40%

Ngày 07/10/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, đồng ý theo văn bản số 4369/UBND-NL V/v thực hiện Dự án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao. Hình thức thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng mới; Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Địa điểm thực hiện dự án: Trại chăn nuôi: xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Dự kiến tổng mức đầu tư của dự án: 23.857.329.000 đồng. Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm

2.7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài trên 12 tháng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí đền bù;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi và trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí không quá 05 năm.

2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	71.179.477	273.153
Tiền gửi ngân hàng	268.722.834	65.304.680
	339.902.311	65.577.833
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/12/2014	01/01/2014
Công ty HH khoáng nghiệp Hoàn Liên Khâm	97.268.345	97.268.345
Công ty TNHH SX&KD Thép Vạn Lợi	405.427.000	405.427.000
Công ty CP Hợp kim sắt – Gang thép TN	873.176.000	1.281.420.000
Công ty Liên Hợp Kim	805.113	805.113
Công ty cổ phần XNK vật tư Nhuận Hưng	68.140	68.140
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Mỹ Hà	243.000	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(506.195.346)	(506.195.346)
	870.792.252	1.278.725.112
5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	2.157.805.961	2.418.481.768
Công cụ, dụng cụ	33.083.077	69.349.798
Thành phẩm	20.155.375.463	25.715.415.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.503.884.340)	-
	22.346.264.501	28.203.247.390

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
Công đoàn Công ty		148.650.000
Bảo hiểm xã hội Huyện Can lộc		5.884.200
Phải thu khác	7.884.000	22.150.000
	7.884.000	176.684.200
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2014	01/01/2014
Số dư đầu kỳ	921.345.597	813.137.154
Số tăng trong kỳ	750.139.409	435.931.939
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.167.972.286	327.723.496
Số dư cuối kỳ	503.512.720	921.345.597
8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	6.671.307.835	6.002.927.158
<i>Vay Tổng công ty KS&TM Hà Tĩnh</i>	<i>4.298.716.464</i>	<i>4.298.716.464</i>
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>2.372.591.371</i>	<i>1.704.210.694</i>
	6.671.307.835	6.002.927.158
9. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	137.609.319	140.373.319
Bảo hiểm xã hội; lãi nộp chậm	109.657.742	571.287.164
Bảo hiểm y tế	4.966.621	144.135.047
Bảo hiểm thất nghiệp	1.652.170	68.113.553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.833.000	88.260.000
	372.718.852	1.012.169.083
10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	424.288.686	427.799.763
Thuế thu nhập cá nhân		6.540.000
Thuế tài nguyên		451.474.768
Thuế nhà đất và tiền thuê đất; (lãi nộp chậm)	14.225.800	180.285.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	546.594.096
Các loại thuế khác (Lãi nộp chậm)	272.913.767	
	711.428.253	1.612.694.427

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải; truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	6.420.234.911	12.036.390.620	5.588.492.225	481.025.723	24.526.143.479
Số dư đầu kỳ	6.420.234.911	12.036.390.620	5.588.492.225	481.025.723	24.526.143.479
Số tăng trong kỳ			11.000.000		11.000.000
<i>Mua trong năm</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					
<i>Giảm khác</i>	1.547.279.090	4.645.378.131	2.424.719.460	85.753.474	8.703.130.155
Số dư cuối kỳ	4.872.955.821	7.391.012.489	3.174.772.765	395.272.249	15.834.013.324
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.619.451.369	8.627.719.590	4.726.587.132	293.172.563	18.266.930.654
Số tăng trong kỳ					
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	348.313.956	587.570.944	237.652.383	40.254.252	1.213.791.535
<i>Giảm khác</i>	1.138.660.938	4.571.531.883	2.279.251.858	85.753.474	8.075.198.153
Số dư cuối kỳ	3.829.104.387	4.643.758.651	2.684.987.657	247.673.341	11.405.524.036
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu kỳ</i>	1.800.783.542	3.408.671.030	861.905.093	187.853.160	6.259.212.825
<i>Tại ngày cuối kỳ</i>	1.043.851.434	2.747.253.838	489.785.108	147.598.908	4.428.489.288

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	431.599.581			431.599.581
Số dư đầu kỳ	431.599.581			431.599.581
Số tăng trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	431.599.581			431.599.581
Giá trị hao mòn lũy kế	113.294.916			113.294.916
Số dư đầu kỳ	91.714.932			91.714.932
Số tăng trong kỳ	21.579.984			21.579.984
Tại ngày đầu kỳ	339.884.649			339.884.649
Tại ngày cuối kỳ	318.304.665			318.304.665

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	31.600.000.000	7.037.527.899	-	-	2.534.877.946	255.690.119	(6.742.696.617)	34.685.399.347
Tăng vốn trong năm trước								
Lãi/ (lỗ) trong năm trước							(5.918.368.491)	(5.918.368.491)
Tăng khác								
Chia cổ tức bằng cổ phiếu								
Lợi nhuận phân phối								
Giảm khác						255.690.119		(255.690.119)
Số dư cuối kỳ trước	31.600.000.000	7.037.527.899	-	-	2.534.877.946	-	(12.661.065.108)	28.511.340.737
Tăng vốn trong kỳ này								
Lãi/ (lỗ) trong kỳ							(6.229.205.019)	(6.229.205.019)
Tăng khác								
Giảm vốn trong kỳ								
Phân phối lợi nhuận								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ này	31.600.000.000	7.037.527.899	-	-	2.534.877.946	-	(18.890.270.127)	22.282.135.718

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014VND	Tỷ lệ	01/01/2014VND	Tỷ lệ
1.Vốn góp của nhà nước	16.100.000.000	50,95%	16.100.000.000	50,95%
1.1 Vốn góp	16.100.000.000		16.100.000.000	
2 Vốn góp của các đối tượng khác	15.500.000.000	49,05%	15.500.000.000	49,05%
2.1 Vốn góp do thể nhân nắm giữ	15.500.000.000		15.500.000.000	
	31.600.000.000	100%	31.600.000.000	100%

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.600.000.000	31.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.600.000.000	31.600.000.000

d. Cổ phiếu	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.160.000	3.160.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.160.000	3.160.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VND/cổ phiếu		

e, Các quỹ của Doanh nghiệp	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.534.877.946	2.534.877.946
	2.534.877.946	2.534.877.946

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.708.191.672	18.718.291.479
	10.708.191.672	18.718.291.479

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Thuế xuất khẩu	1.118.894.647	1.406.199.887
	1.118.894.647	1.406.199.887

16. DOANH THU THUẦN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Doanh thu thuần	9.589.297.025	17.312.091.592
	9.589.297.025	17.312.091.592

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.044.435.284	20.090.242.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.503.884.340	
	15.548.319.624	20.090.242.606
18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.945.209	4.810.326
	1.945.209	4.810.326
19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	234.337.033	107.011.362
	234.337.033	107.011.362
20. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.968.817	2.576.086.226
Chi phí khác bằng tiền	68.050.000	50.599.818
	2.135.018.817	2.626.086.226
21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Chi phí nhân viên	1.076.872.000	1.430.486.670
Chi phí khấu hao	165.883.318	213.387.275
Chi phí công cụ, đồ dùng	14.509.229	33.721.510
Chi phí thuế, phí và lệ phí	68.596.442	33.281.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.982.011	206.207.500
Chi phí dự phòng, giảm trừ	(8.750.000)	48.634.173
Chi phí dự phòng	233.282.000	
Chi phí bằng tiền khác	676.525.588	945.500.695
	2.441.900.588	2.911.219.641
22. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	986.406.644	776.474.862
Chi phí công cụ, đồ dùng	33.371.345	57.015.819
Chi phí nhân công	1.342.744.000	1.986.048.976
Chi phí khấu hao TSCĐ	686.915.793	1.502.082.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.629.307	1.390.370.244
Chi phí bằng tiền khác	1.212.800.752	2.628.245.990

5.199.867.841

8.340.238.353

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2014 VND	Từ ngày 01/01 đến Ngày 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.229.205.019)	(5.918.368.491)
LN hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT		
Cổ phiếu PT lưu hành bình quân trong kỳ	3.160.000	3.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.971,26	1.872,90

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

a) Bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Cty KS & TM Hà Tĩnh	Công ty mẹ

b) Các giao dịch với Bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Thanh lý TS đối trừ công nợ	650.000.000	
	V/c bốc xếp; khác; đối trừ công nợ	485.502.595	
	Mua CCDC phục vụ sản xuất	55.000.000	

c) Số dư với Bên liên quan

Bên liên quan	Số dư	31/12/2014	31/12/2013
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Vay ngắn hạn	4.298.716.464	4.298.716.464
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Phải trả người bán	238.456.190	195.516.890
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Người mua trả tiền trước	893.617.405	1.859.120.000
Tổng CT Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	Góp vốn	16.100.000.000	16.100.000.000

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Nga

Nguyễn Đức Dũng

Hoàng Đại Lợi

